

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST

Ngày 17-02-2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Huy Vĩnh

Ông Nguyễn Kim San

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn VT, xã VQ, huyện TL, thành phố Hải Phòng;

- *Bị đơn:* Anh PARK J, sinh năm 1976; hiện cư trú tại: 19-35 S D D C, Hàn Quốc.

Chị Vũ Thị T có mặt, anh PARK J vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn - chị Vũ Thị T trình bày:

Chị Vũ Thị T và anh PARK J quyết định kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Đại sứ quán Việt Nam ở Hàn Quốc vào ngày 25/06/2018. Sau khi kết hôn, chị T đã trở về Việt Nam để hoàn tất thủ tục giấy tờ xin visa sang đoàn tụ cùng chồng, nhưng trong thời gian đó, vợ chồng anh chị nảy sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, mỗi người sống một nơi nên tình cảm phai nhạt dần. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm

trọng, không thể đoàn tụ gia đình nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh PARK J.

- Về con chung và tài sản chung: Chị Vũ Thị T và anh PARK J không có con chung và không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong đơn xin ly hôn và đơn xin xét xử vắng mặt của bị đơn là anh PARK J đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trình bày:

Anh PARK J thống nhất với lời trình bày của chị Vũ Thị T về việc kết hôn, chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Anh xác nhận, đến nay tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho anh được ly hôn với chị Vũ Thị T. Do anh PARK J ở Hàn Quốc không thể sang Việt Nam giải quyết việc ly hôn được nên anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, không tiến hành hòa giải để giải quyết vụ án, anh đã ủy quyền cho chị Vũ Thị T nhận thay tất cả văn bản tố tụng của Tòa án.

Về con chung và tài sản chung: Anh và chị T không có con chung, không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh PARK J đề nghị không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án được.

Tại phiên tòa hôm nay chị Vũ Thị T có mặt, anh PARK J vắng mặt tại phiên tòa, chủ tọa phiên tòa đã công bố lý do đương sự vắng mặt, công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan điểm giải quyết vụ án của anh PARK J.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Vũ Thị T hiện đang cư trú tại thành phố Hải Phòng có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho chị được ly hôn với anh PARK J hiện đang cư trú tại Hàn Quốc. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là anh PARK J vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T và anh Park J kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Đại sứ quán Việt Nam ở Hàn Quốc vào ngày 25/0/2018 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo chị T và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện do chị T và anh PARK J tính cách không phù hợp, khoảng cách địa lý nên anh chị không còn tình cảm vợ chồng, không có khả năng đoàn tụ gia đình. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị T và anh PARK J đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị T xin ly hôn với anh PARK J và được anh PARK J hoàn toàn đồng ý phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Vũ Thị T được ly hôn anh PARK J.

[4] Về con chung: Chị Vũ Thị T và anh PARK J không có con chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T và anh PARK J không có tài sản chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm:

[6] Chị Vũ Thị T là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo của các đương sự:

[7] Chị Vũ Thị T và anh PARK J được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T được ly hôn anh PARK J.

2. Về con chung: Chị Vũ Thị T và anh PARK J không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T và anh PARK J không có tài sản chung, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/3912 ngày 21 tháng 01 năm 2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, chị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Chị Vũ Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh PARK J được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- **Sở Tư pháp TP Hải Phòng;**
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà